

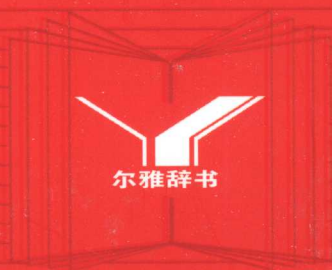
学生实用

XUESHENG SHIYONG XIANDAI HANYU CIDIAN

现代汉语词典

解字 释词 组词

最新《汉字部首表》



吉林出版集团有限责任公司

学 生 实 用

XUESHENG SHIYONG XIANDAI HANYU CIDIAN

现代汉语词典

尔雅辞书编委会

主 编:李晋林 张素珍

副主编:刘 荣 何西虹

编 者:(以姓氏笔画为序)

马 力	王爱青	卢俊燕	申红潮
任 燕	刘志屏	杜 丽	李珍平
李俊清	李菊花	杨慧萍	张丽清
贾向阳	常国英	崔平英	樊敬庭



尔雅辞书



吉林出版集团有限责任公司

一书一世界

图书在版编目(CIP)数据

学生实用现代汉语词典 / 尔雅辞书编委会编. — 长春:
吉林出版集团有限责任公司, 2009.4
ISBN 978-7-80762-436-3

I. 学… II. 尔… III. 汉语—中学—词典 IV. G634.303

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2009) 第 032970 号

<http://www.360hours.com>.

email: expresskey@yahoo.cn

Tel: 0431-86012675

Fax: 0431-86012826

学生实用现代汉语词典 主编 李晋林 张素珍

责任编辑 潘莉莉 责任校对 王 冰

出 版 吉林出版集团有限责任公司
(长春市人民大街 4646 号, 130021)

发 行 吉林出版集团外语教育有限公司
(长春市绿园区泰来街 1825 号, 130011)

印 刷 河北新华印刷一厂

开 本 787×1092 1/32

印 张 29.5 字 数 1400 千字

版 次 2009 年 4 月第 1 版 2009 年 4 月第 1 次印刷

书 号 ISBN 978-7-80762-436-3

定 价 29.80 元

前 言

《学生实用现代汉语词典》是一部以服务学生学习为宗旨、以促进语言文字规范化为目的、以收录词语为主的实用型汉语词典,可供中学生及中等文化程度的读者使用。

本词典收录汉字 7000 个,词条近 20000 条,囊括了《现代汉语通用字表》中的所有汉字。所收词语以现代汉语常用词语为主,兼收书面常用文言词语、常用专业术语,还适当补充了部分新词语和常用词语的新义项,体现了语言的时代性和发展性,更加突出了现代汉语的特色。

本词典着重强调规范化和实用性,所收字、词严格遵循国家相关部门颁布的语言文字规范标准,汉字部首依据中华人民共和国教育部、国家语言文字工作委员会最新发布的《汉字部首表》明确归类,引导读者规范使用。解字释词外,每个字头后还标明了该字的读音、部首、笔画数及结构,对容易读错和用错的字加以提示,同时还大量列举逆序词和间序词,有助于学生开阔视野,扩大词汇量。为了激发学生的学习兴趣,提升学习效率,我们将语文学习中的一些知识要点进行了梳理和归纳,以“语文知识”栏目穿插于词典的正文中,篇幅短小精悍,语言通俗生动,不仅可以使学生方便、轻松地掌握一些必要的知识,而且能够引导学生多读多记,养成良好的学习习惯。

词典的编纂是个永无止境的过程。一部好的、具有生命力的词典应该有自己的特色,才能为广大读者所认可。我们所做的一切努力,都是力图把《学生实用现代汉语词典》打造成一部特色鲜明、能够满足学生学习需求的词典。限于编者的水平,本词典难免存在一定的缺点和不足,我们真诚期待着广大读者予以指正,以便我们不断加以完善。

编 者

凡 例

一、字头

1. 收录汉字 7000 余个。

2. 对应的繁体字或异体字加“()”附列于字头后,其中加“*”的是异体字;繁体字或异体字只适用于字头的个别意义时,在繁体字或异体字的左上标以所适用的义项数码。

3. 形同而音、义不同的字,如:“朝(cháo)”和“朝(zhāo)”,“弹(dàn)”和“弹(tán)”均分列字头。

4. 字头按汉语拼音字母顺序排列。同一音节下按阴平、阳平、上声、去声、轻声顺序排列;同音字按笔画数由少到多排列;笔画数相同的按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)的顺序排列。

二、词条

1. 收录词条近 20000 条,其中包括现代汉语常用词语、书面常用文言词语、常用专业术语及部分已进入日常生活的新词语。

2. 词条按汉语拼音字母顺序排列。第二个字读音相同的,按笔画数排列;第二个字的字音、字形都相同的,按第三个字的音序排列。

3. 形同而音义不同的词条,按不同读音、语义分立条目,如:“便宜”(biànyí)和“便宜”(pián·yi)、“地方”(dìfāng)和“地方”(dì·fang)。

4. 遇有异形词的,以推荐词形立目并作注解,非推荐词形不再注解,标以“今规范作××”,如:《霖雨》今规范作“淫雨”。

三、注音

1. 按《汉语拼音方案》用汉语拼音字母为字头和词条注普通话读音。

2. 有异读的字头或词条,按《普通话异读词审音表》审订的读音注音。实际语言运用中个别有又读音但尚未统一的,分列字头,标注又读音,如:陆(diàn 又 yán)。

3. 轻声字的注音不标调号,但在注音前加圆点,如:“油水”(yóu · shuǐ)。

4. 词条注音中,容易混淆的音节界限间加隔音符号(’),如:【险恶】xiǎn’è。

5. 专有名词和姓氏的注音,第一个字母大写,如:“李,②(Lǐ)姓。”

6. 多音字在释义之后另起一行用“另见×页×”标明其他读音及所在页码。

7. 释义或举例中出现的易混多音字及生僻字,加()标注其读音。

8. 根据普通话实际读音,有区别意义作用的儿化音和必须读儿化音的,在注音的基本形式后面加“r”,如:【媳妇儿】xí · fùr。

四、释义

1. 以现代汉语常用义项为主。
2. 字头释义不止一项时,用①②③……分列;一个义项下如再细分,用a、b、c……分列。
3. 词条释义不止一项时,用①②③……分列。
4. 字头下所收的联绵词或复合词用“【 】”标示并予以释义,如:【蚯蚓】环节动物……
5. 释义后一般都附有其常见搭配或习惯用例。字头释义与用例间用“:”间隔,词条释义与用例间用“▷”间隔,多个用例间用“|”间隔。
6. 释义中,Ⓕ表示方言,Ⓖ表示书面用语,Ⓖ表示口语,Ⓖ表示古代的用法。标注适用于字头或词条的所有义项时,标在第一个义项序号之前;只适用于个别义项的,标在相关义项序号之后。
7. 意义完全相同而字形不同的字,一般只在通用的字形下释义,非通用的字形下标注“同×”,如:“𦘒”同“嘴”。

五、词性

1. 实词中除名词、动词、形容词外,对数词、量词、代词标注词性;虚词一律标注词性。
2. 词性适用于字头或词条的所有义项时,标在第一个义项序号之前;只适用于个别义项时,标在相关义项序号之后。

六、提示

在字头释义之后,对某些字音、字形、笔画和笔顺方面易混、易误的情况予以特别说明,用“⚠”加以提示。

七、组词

在网纹中列出由该单字所派生的逆序词和间序词,且按组词的首字音序排列。

八、语文知识

包括汉语拼音知识、标点符号知识、词汇知识、文体知识等,服务日常学习、查阅的同时,有助于提高语文素养。

九、其他

在字头的读音后,依次注有该字的部首、笔画数、结构(上下、左右、上中下、左中右、半包围、全包围、单一)。

十、索引

正文前附有《音节表》和《部首检字表》,以供检索。

总 目 录

凡例

音节表	1 — 6
部首检字表	7 — 48
部首目录	7 — 8
检字表	9 — 46
难检字笔画索引	47 — 48
正文	1 — 866
附录	867—890
第一批异形词整理表	867
汉语新词语	872
汉语拼音方案	883
标点符号用法简表	886
我国省、自治区、直辖市简表	888
我国省级行政区简称别称歌	888
我国少数民族简表	889

音节表

(音节右边的数字是词典正文的页码)

A		bāng	17	bǐng	40	chá	59	chōng	79	cóng	97
		bǎng	17	bìng	41	chǎ	60	chóng	80	còu	98
ā	1	bàng	18	bō	42	chà	60	chǒng	81	cū	99
á	1	bāo	18	bó	43	chāi	60	chòng	81	cú	99
ǎ	1	báo	19	bǒ	44	chái	61	chōu	81	cù	99
à	1	bǎo	19	bò	45	chǎi	61	chóu	81	cuān	100
• a	1	bào	21	• bo	45	chài	61	chǒu	83	cuán	100
āi	2	bēi	22	bū	45	chān	61	chòu	83	cuàn	100
ái	2	běi	23	bú	45	chán	62	chū	83	cuī	100
ǎi	2	bèi	24	bǔ	45	chǎn	63	chú	85	cuǐ	101
ài	3	• bei	25	bù	46	chàn	63	chǔ	86	cuì	101
ān	4	bēn	25	C		chāng	63	chù	87	cūn	101
ǎn	5	běn	26	cā	51	cháng	64	chuāi	87	cún	101
àn	5	bèn	27	cǎ	51	chǎng	65	chuǎi	87	cǔn	102
āng	6	bēng	27	cāi	51	chàng	66	chuài	87	cùn	102
áng	6	béng	27	cǎi	51	chāo	66	chuān	88	cuō	102
àng	6	běng	27	cái	51	cháo	67	chuán	88	cuó	103
āo	6	bèng	27	cǎi	52	chǎo	68	chuǎn	89	cuǒ	103
áo	6	bī	28	cài	53	chào	68	chuàn	89	cuò	103
ǎo	7	bí	28	cān	53	chē	68	chuāng	90	D	
ào	7	bǐ	28	cán	54	chě	69	chuáng	90	dā	104
B		bì	30	cǎn	54	chè	69	chuǎng	90	dá	104
bā	9	biān	33	càn	54	chēn	69	chuàng	90	dǎ	105
bá	10	biǎn	34	cāng	55	chén	69	chuī	91	dǎ	105
bǎ	10	biàn	34	cáng	55	chěn	71	chuí	91	dà	107
bà	11	biāo	36	cāo	55	chèn	71	chūn	92	• da	111
• ba	11	biǎo	37	cáo	56	• chen	71	chún	92	dāi	111
bāi	12	biào	38	cǎo	56	chēng	71	chǔn	93	dǎi	111
bái	12	biē	38	cè	56	chéng	72	chuō	93	dài	112
bǎi	12	bié	38	cēn	57	chěng	75	chuò	93	dān	114
bǎi	13	biě	39	cén	57	chèng	75	cī	94	dǎn	115
bài	13	biè	39	cēng	57	chī	75	cí	94	dàn	116
bān	14	bīn	39	céng	58	chí	76	cǐ	96	dāng	117
bǎn	15	bìn	39	cèng	58	chǐ	77	cì	96	dǎng	118
bàn	16	bīng	40	chā	58	chì	78	cōng	97	dàng	119

dāo	120	duàn	152	féi	177	gén	211	hà	241	huà	267
dáo	120	duī	154	fěi	178	gěn	211	hāi	241	huái	269
dǎo	120	duì	154	fèi	178	gèn	211	hái	241	huài	269
dào	122	dūn	156	fēn	179	gēng	212	hǎi	242	• huai	269
dē	124	dǔn	156	fén	181	gěng	212	hài	243	huān	269
dé	124	dùn	156	fěn	181	gèng	213	hān	243	huán	270
• de	125	duō	157	fèn	182	gōng	213	hán	243	huǎn	271
dēi	125	duó	158	fēng	182	gǒng	217	hǎn	245	huàn	271
děi	125	duǒ	159	féng	185	gòng	217	hàn	245	huāng	272
dēng	125	duò	159	fěng	186	gōu	218	hāng	246	huáng	273
děng	126	E		fèng	186	gǒu	219	háng	246	huǎng	274
dèng	127			fó	187	gòu	219	hàng	247	huàng	275
dī	127	ē	160	fǒu	187	gū	220	hāo	247	huī	275
dí	128	é	160	fū	187	gǔ	222	háo	247	huí	276
dǐ	129	ě	161	fú	188	gù	224	hǎo	248	huǐ	277
dì	130	è	161	fǔ	191	guā	226	hào	249	huì	278
diǎ	133	• e	162	fù	192	guǎ	226	hē	250	hūn	280
diān	133	ē	162	G		guà	226	hé	250	hún	280
diǎn	134	ě	162			guāi	227	hè	253	hùn	281
diàn	135	ě	162	gā	196	guǎi	227	hēi	254	huō	282
diāo	137	è	163	gá	196	guài	227	hén	255	huó	282
diǎo	138	ēn	163	gǎ	196	guān	228	hěn	255	huǒ	282
diào	138	èn	163	gà	196	guǎn	230	hèn	255	huò	284
diē	139	ér	163	gāi	197	guàn	230	hēng	255	J	
dié	139	ěr	164	gǎi	197	guāng	231	héng	255		
dīng	140	èr	164	gài	197	guǎng	232	hèng	256	jī	286
dǐng	141	F		gān	198	guàng	233	hng	256	jí	290
dìng	142			gǎn	200	guī	233	hōng	256	jǐ	293
diū	143	fā	166	gàn	201	guǐ	234	hóng	257	jì	294
dōng	143	fá	167	gāng	202	guì	236	hǒng	259	jiā	298
dǒng	144	fǎ	167	gǎng	203	gǔn	236	hòng	259	jiá	300
dòng	144	fà	168	gàng	203	gùn	237	hōu	259	jiǎ	300
dōu	146	fān	168	gāo	204	guō	237	hóu	259	jià	301
dǒu	147	fán	169	gǎo	206	guó	237	hǒu	259	jiān	302
dòu	147	fǎn	170	gào	206	guǒ	239	hòu	260	jiǎn	305
dū	148	fàn	172	gē	207	guò	239	hū	261	jiàn	306
dú	149	fāng	173	gé	208	H		hú	262	jiāng	309
dǔ	150	fáng	174	gě	209			hǔ	263	jiǎng	310
dù	151	fǎng	175	gè	210	hā	241	hù	264	jiàng	311
duān	152	fàng	175	gěi	210	há	241	huā	265	jiāo	312
duǎn	152	fēi	176	gēn	211	hǎ	241	huá	266	jiáo	314

jiǎo 314	kàn 353	kuò 371	liàn 394	luǎn 418	méng 437
jiào 315	kāng 353	L	liáng 395	luàn 418	měng 438
jiē 317	káng 353		liǎng 396	lùè 419	mèng 439
jié 319	kàng 353	lā 372	liàng 396	lūn 419	mī 439
jiě 321	kāo 354	lá 372	liāo 397	lún 419	mí 439
jiè 322	kǎo 354	lǎ 372	liáo 397	lùn 420	mǐ 440
• jie 324	kào 354	là 373	liǎo 398	luō 420	mì 441
jīn 324	kē 355	• la 373	liào 399	luó 420	mián 442
jǐn 325	ké 356	lái 373	liē 399	luǒ 422	miǎn 442
jìn 326	kě 356	lài 374	liě 399	luò 422	miàn 443
jīng 329	kè 357	lán 375	liè 399	• luo 423	miāo 444
jǐng 332	kěn 359	lǎn 376	• lie 401	M	miáo 444
jìng 333	kèn 359	làn 376	līn 401		miǎo 444
jiōng 334	kēng 359	lāng 377	lín 401	mǐ 424	miào 444
jiǒng 334	kōng 360	láng 377	lǐn 402	mā 424	miē 445
jiū 335	kǒng 360	lǎng 378	lìn 402	má 424	miè 445
jiǔ 335	kòng 361	làng 378	lǐng 403	mǎ 425	mín 445
jiù 336	kōu 361	lāo 378	lǐng 405	mà 426	mǐn 446
• jiu 338	kǒu 361	láo 378	lìng 406	• ma 426	míng 447
jū 338	kòu 362	lǎo 379	liū 406	mái 426	mǐng 450
jú 339	kū 363	lào 380	liú 406	mǎi 426	mìng 450
jǔ 339	kǔ 363	lē 381	liǔ 409	mài 427	miù 450
jù 340	kù 364	lè 381	liù 409	mān 428	mō 450
juān 342	kuā 364	• le 381	• lo 410	mán 428	mó 450
juǎn 343	kuǎ 364	lēi 382	lōng 410	mǎn 428	mǒ 452
juàn 343	kuà 365	léi 382	lóng 410	màn 429	mò 452
juē 344	kuǎi 365	lěi 382	lǒng 411	máng 430	mōu 454
jué 344	kuài 365	lèi 383	lòng 411	mǎng 430	móu 454
juě 346	kuān 366	• lei 383	lōu 411	māo 431	mǒu 454
juè 346	kuǎn 366	lēng 383	lóu 411	máo 431	mú 454
jūn 346	kuāng 366	léng 383	lǒu 412	mǎo 432	mǔ 454
jùn 347	kuáng 367	lěng 384	lòu 412	mào 432	mù 455
K	kuǎng 367	lèng 384	• lou 413	• me 433	N
kā 349	kuàng 367	lī 385	lū 413	méi 433	
kǎ 349	kuī 368	lí 385	lú 413	měi 435	ń 458
kāi 349	kuǐ 369	lǐ 386	lǔ 414	mèi 436	ň 458
kǎi 351	kuì 369	lì 388	lù 414	mēn 436	ṇ 458
kài 352	kūn 370	• li 391	lǘ 416	mén 436	nā 458
kān 352	kǔn 370	liǎ 391	lǚ 416	mèn 437	ná 458
kǎn 352	kùn 370	lián 392	lù 417	• men 437	nǎ 458
		liǎn 394	luán 418	mēng 437	nà 458

• na	459	nǐng	470	pǎng	483	póu	501	qiū	530	rǔ	550
nǎi	459	nìng	470	pàng	483	pǒu	501	qiú	531	rù	550
nài	460	niū	471	pāo	483	pū	501	qiǔ	532	ruǎn	551
nān	460	niú	471	páo	483	pú	501	qū	532	ruí	552
nán	460	niǔ	471	pǎo	484	pǔ	502	qú	533	ruǐ	552
nǎn	461	niù	472	pào	484	pù	503	qǔ	534	ruì	552
nàn	461	nóng	472	pēi	484	Q		qù	535	rùn	552
nāng	462	nòng	473	péi	485			• qu	535	ruò	552
náng	462	nòu	473	pèi	485	qī	504	quān	535	S	
nǎng	462	nú	473	pēn	486	qí	505	quán	535		
nàng	462	nǚ	473	pén	486	qǐ	508	quǎn	537	sā	554
nāo	462	nù	474	pèn	486	qì	509	quàn	537	sǎ	554
náo	462	nǚ	474	pēng	486	qiā	511	quē	537	sà	554
nǎo	463	nǚ	474	péng	487	qiá	511	qué	538	sāi	554
nào	463	nuǎn	474	pěng	487	qiǎ	512	què	538	sài	555
né	463	nùè	475	pèng	488	qià	512	qūn	539	sān	555
nè	463	nuó	475	pī	488	qiān	512	qún	539	sǎn	556
• ne	463	nuò	475	pí	489	qián	514	R		sàn	556
něi	463	O		pǐ	490	qiǎn	516			sāng	557
nèi	464			pì	491	qiàn	516	rán	540	sǎng	557
nèn	464	ō	476	piān	491	qiāng	517	rǎn	540	sàng	557
néng	465	ó	476	pián	492	qiáng	518	rāng	540	sāo	557
ńg	465	ǒ	476	piǎn	493	qiǎng	518	ráng	540	sǎo	558
ǎg	465	ò	476	piàn	493	qiàng	519	rǎng	541	sào	558
hèg	465	ōu	476	piāo	493	qiāo	519	ràng	541	sè	558
nī	465	ǒu	476	piáo	494	qiáo	520	ráo	541	sēn	559
ní	465	òu	477	piǎo	494	qiǎo	520	rǎo	541	sēng	559
nǐ	466	P		piào	494	qiào	521	rào	542	shā	559
nì	466			piē	494	qiē	521	rě	542	shá	561
niān	467	pā	478	piě	494	qié	522	rè	542	shǎ	561
nián	467	pá	478	pīn	495	qiě	522	rén	543	shà	561
niǎn	468	pà	478	pín	495	qiè	522	rěn	544	shāi	561
niàn	468	pāi	478	pǐn	495	qīn	523	rèn	545	shǎi	561
niáng	468	pái	479	pìn	496	qín	524	rēng	546	shān	562
niàng	469	pǎi	480	pīng	496	qǐn	525	réng	546	shǎn	563
niǎo	469	pài	480	píng	496	qìn	525	rì	546	shàn	563
niào	469	pān	480	pō	498	qīng	525	róng	547	shāng	565
niē	469	pán	481	pó	499	qíng	528	rǒng	548	shǎng	565
niè	469	pàn	481	pǒ	499	qǐng	529	róu	548	shàng	566
nín	470	pāng	482	pò	499	qìng	529	ròu	549	• shang	
níng	470	páng	482	pōu	500	qióng	530	rú	549		567

shāo 567	shuǐ 604	tāng 630	tǔ 654	wén 677	xīng 719
sháo 568	shuì 606	táng 630	tù 654	wěn 679	xíng 720
shǎo 568	shǔn 606	tǎng 631	tuān 655	wèn 679	xǐng 722
shào 568	shùn 606	tàng 631	tuán 655	wēng 679	xìng 722
shē 569	shuō 607	tāo 632	tuǎn 655	wěng 680	xiōng 723
shé 569	shuò 608	táo 632	tuàn 655	wèng 680	xióng 724
shě 570	sī 608	tǎo 633	tuī 655	wō 680	xiū 725
shè 570	sǐ 610	tào 633	tuí 656	wǒ 680	xiǔ 726
shéi 571	sì 611	tè 634	tuǐ 656	wò 681	xiù 726
shēn 572	sōng 612	tēi 635	tuì 656	wū 681	xū 726
shén 573	sǒng 613	tēng 635	tūn 657	wú 682	xú 728
shěn 574	sòng 613	téng 635	tún 657	wǔ 685	xǔ 728
shèn 574	sōu 614	tī 636	tǔn 658	wù 687	xù 728
shēng 575	sǒu 614	tí 636	tùn 658		• xu 729
shéng 577	sòu 615	tǐ 637	tuō 658		xuān 729
shěng 578	sū 615	tì 638	tuó 659	xī 690	xuán 730
shèng 578	sú 615	tiān 639	tuǒ 659	xí 693	xuǎn 731
shī 579	sù 615	tián 640	tuò 660	xǐ 694	xuàn 731
shí 582	suān 617	tiǎn 641		xì 695	xuē 732
shǐ 586	suàn 617	tiàn 641		xiā 696	xué 732
shì 586	suī 618	tiāo 642	wā 661	xiá 696	xuě 733
• shi 592	suí 618	tiáo 642	wá 661	xià 697	xuè 733
shōu 592	suǐ 619	tiǎo 643	wǎ 661	xiān 699	xūn 734
shóu 593	suì 619	tiào 643	wà 661	xián 700	xún 734
shǒu 593	sūn 620	tiē 643	• wa 661	xiǎn 701	xùn 735
shòu 595	sǔn 620	tiě 644	wāi 662	xiàn 702	
shū 596	suō 620	tiè 644	wǎi 662	xiāng 704	
shú 598	suǒ 621	tīng 644	wài 662	xiáng 706	yā 737
shǔ 599		tíng 645	wān 663	xiǎng 706	yá 738
shù 600		tǐng 646	wán 664	xiàng 707	yǎ 738
shuā 602	tā 623	tìng 646	wǎn 665	xiāo 708	yà 739
shuǎ 602	tǎ 623	tōng 646	wàn 666	xiáo 710	• ya 739
shuà 602	tà 624	tóng 647	wāng 666	xiǎo 710	yān 739
shuāi 602	tāi 624	tǒng 649	wáng 667	xiào 711	yán 740
shuǎi 603	tái 624	tòng 649	wǎng 667	xiē 712	yǎn 742
shuài 603	tǎi 625	tōu 650	wàng 668	xié 713	yàn 744
shuān 603	tài 625	tóu 650	wēi 669	xiě 714	yāng 745
shuàn 603	tān 626	tǒu 651	wéi 671	xiè 714	yáng 746
shuāng 603	tán 627	tòu 651	wěi 673	xīn 716	yǎng 747
shuǎng 604	tǎn 628	tū 652	wèi 674	xín 718	yàng 748
shuí 604	tàn 629	tú 652	wēn 676	xìn 719	yāo 748

音节表

[illegible]

部首检字表

1. 本检字表依据中华人民共和国教育部、国家语言文字工作委员会 2009 年 1 月 12 日发布的《汉字部首表》201 部归类,分为主部首和附形部首,附形部首加圆括弧。

2. 部首次序依据《GB13000.1 字符集汉字笔顺规范》和《GB13000.1 字符集汉字字序(笔画序)规范》的规定排序。

3. 各主部首的序号为固定编号,附形部首的序号与主部首一致。

4. 查字的时候,先在《部首目录》里找到这个字的部首页码,按页码在《检字表》里找到这个部首,再按该字除去部首后所剩的笔画数和起笔笔形查找。

5. 《检字表》后另有《难检字笔画索引》备查。

(一) 部首目录

(部首左边的数字是部首序号;部首右边的数字是检字表的页码)

一画			(166)(讠)			41			42 彡			18			63 韦			22		
1	一	9	20 冂	12	(66)(彳)	23	(123)(耂)	35												
2	丨	9	21 冫	12	43 夕	18	64 木	22												
3	丿	9	(175) 冫(在左)	42	44 父	18	(64)(木)	23												
4	丶	9	(159) 冫(在右)	40	(185)(亅)	45	65 支	23												
5	㇀(乚)	9	22 刀	12	45 彡	18	66 犬	23												
	乚(乙)	9	23 力	12	46 广	18	67 歹	23												
	二画		24 又	12	47 门	18	68 车(車)	23												
6	十	9	25 厶	13	(77)(彳)	25	69 牙	24												
7	厂	10	26 乚	13	(98)(亅)	31	70 戈	24												
8	匚	10	(21)(乚)	12	48 宀	19	(62)(兕)	22												
(9)(乚)		10	三画		49 乚	19	71 比	24												
(22)(亅)		12	27 干	13	(50)(ㄣ)	20	72 瓦	24												
9	卜	10	28 工	13	50 彡	20	73 止	24												
10	冂	10	29 土	13	51 尸	20	74 支	24												
(12)(亅)		10	(29)(土)	13	52 己	20	(98)(小)	31												
(7)(厂)		10	(80)(扌)	27	(52)(巳)	20	(75)(冂)	25												
11	八	10	30 ㄥ	14	(52)(巳)	20	75 日(日)	24												
12	人	10	31 寸	15	53 弓	20	(88)(月)	30												
(12)(人)		11	32 升	15	54 子	20	76 贝	25												
(22)(ㄥ)		12	33 大	15	55 中	20	77 水	25												
(10)(月)		10	(34)(兀)	15	56 女	20	78 见	27												
13	勹	11	34 九	15	57 飞	21	79 牛(牛)	27												
(16)(几)		12	35 弋	15	58 马	21	80 手	27												
14	儿	11	36 小	15	(50)(乚)	20	(80)(尹)	29												
15	匕	11	(36)(ㄥ)	15	(148)(彡)	38	81 气	29												
16	几	11	37 口	15	59 彡	21	82 毛	29												
17	ㄥ	12	38 冂	17	60 ㄥ	21	(74)(女)	24												
18	彳	12	39 山	17			83 长	29												
(11)(彳)		10	40 巾	18	四画		84 片	29												
19	冫	12	41 彳	18	61 王	21	85 斤	29												
					62 无	22														

部首检字表

86 爪	29	(118)(𠂇)	35	151 赤	39	182 骨	45
87 父	29	118 疋	35	(68)(車)	24	183 香	45
(86)(㇀)	29	119 皮	35	152 豆	39	184 鬼	45
88 月	29	120 𠂇	35	153 酉	39	185 食	45
89 氏	30	121 矛	35	154 辰	40	(91)(風)	30
90 欠	30	(99)(母)	32	155 豕	40	186 音	46
91 风	30	六画		156 卤	40	187 首	46
92 彡	30	122 耒	35	(76)(貝)	25	(63)(章)	22
93 文	30	123 老	35	(78)(見)	27	(57)(飛)	21
94 方	30	124 耳	35	157 里	40	十画	
95 火	30	125 臣	35	(158)(𠂇)	40	188 彭	46
96 斗	31	126 𠂇(西)	35	158 足	40	(58)(馬)	21
(95)(灬)	30	127 而	35	159 邑	40	189 鬲	46
97 户	31	128 页	35	160 身	40	190 門	46
(100)(衤)	32	129 至	35	161 采	40	191 高	46
98 心	31	130 𠂇	35	162 谷	41	十一画	
(145)(巾)	38	131 虫	36	163 豸	41	192 黄	46
(45)(月)	18	132 肉	36	164 龟	41	(149)(麥)	39
99 毋	32	133 缶	36	165 角	41	(156)(鹵)	40
五画		134 舌	36	166 言	41	(114)(鳥)	34
(61)(玉)	22	135 竹(𦰩)	36	167 辛	42	(177)(魚)	45
100 示	32	136 白(皀)	37	八画		193 麻	46
101 甘	32	137 自	37	168 青	42	194 鹿	46
102 石	32	138 血	37	(83)(長)	29	十二画	
103 龙	32	139 舟	37	169 章	42	195 鼎	46
104 业	32	140 色	37	170 雨	42	196 黑	46
(77)(水)	27	141 齐	37	171 非	42	197 黍	46
105 目	32	142 衣	37	172 齿	42	十三画	
106 田	33	143 羊	37	(130)(虎)	36	198 鼓	46
107 𠂇	33	(143)(𦍋)	37	(47)(門)	19	(173)(𧇨)	42
108 皿	33	(143)(𦍋)	38	173 𧇨	42	199 鼠	46
(176)(𦍋)	44	144 米	38	174 隹	42	十四画	
109 生	33	145 聿	38	175 阜	42	200 鼻	46
110 矢	33	146 艮	38	176 金	43	(141)(齊)	37
111 禾	33	(30)(艸)	15	(185)(食)	46	十五画	
112 白	33	147 羽	38	177 鱼	44	(172)(齒)	42
113 瓜	33	148 糸	38	178 隶	45	十六画	
114 鸟	33	(148)(糸)	39	九画		(103)(龍)	32
115 犮	34	七画		179 革	45	十七画	
116 立	34	149 麦	39	(128)(頁)	35	(164)(龜)	41
117 穴	34	(83)(𦍋)	29	180 面	45	201 龠	46
(142)(衤)	37	150 走	39	181 韭	45		
(145)(𦍋)	38						

(二) 检字表

1. 字右边的数字是词典正文的页码

2. 帶圓括弧的字是繁體字或異體字

1 一部	未 (末)	事 (兩)	冉	乐	为	民
一 754	432	588	540	381	671	445
一画	433	396	凹 6	795	674	弗 188
二 164	302	803	五至七画	册 56	半 16	乚 287
二丁 140	821	(面) 443	师 581	五画	必 30	乚 148
821	823	亟 291	曳 753	年 467	永 776	买 426
七 504	587	511	曲 532	朱 839	五画以上	六至七画
二画	26	八画	534	乔 520	州 837	甬 776
三 555	丙 40	奏 860	串 89	兵 496	衣 472	乳 550
三于 87	丕 488	甚 574	果 239	兵 482	良 395	承 73
于亏 783	灭 445	(甚) 573	畅 66	凶 719	叛 482	虱 581
才 368	东 143	束 305	八画以上	角 414	(為) 671	九画以上
下 51	丛 98	歪 662	临 401	六至七画	674	(函) 244
丈 697	丝 608	甬 27	禺 784	我 680	举 340	(亂) 418
与 783	五画	昼 839	3	(鬼) 654	5	6
万 452	亚 739	九画	丿部	肉 97	一(丁)	十部
三画	亘 211	彘 788	一至二画	卵 418	乚乙部	十 582
丰 182	吏 389	哥 207	乂 762	系 296	乙 761	三至五画
开 505	再 800	十画以上	九 335	垂 91	一至二画	卉 278
井 349	(互) 211	焉 740	千 512	乖 227	刁 137	古 222
天 332	百 13	堇 326	川 88	秉 41	了 381	(亼) 587
夫 187	夹 196	棘 292	(几) 169	叟 783	398	协 713
元 790	298	(棗) 803	久 336	八至九画	乃 459	华 266
云 796	300	(爾) 164	么 433	重 80	乜 445	268
专 845	夷 759	囊 462	(么) 748	禹 837	乞 508	克 357
丐 197	丞 73	2	丸 664	胤 771	(亼) 667	六至八画
廿 468	六画	丨部	及 290	(鳥) 681	子 319	直 827
五 685	(吁) 621	三画	午 686	687	卫 674	丧 557
(市) 799	严 741	中 834	壬 544	(師) 581	乂 344	(協) 713
卅 554	求 531	内 464	升 575	十一画	乜 752	卖 427
不 46	甫 191	四画	禾 748	以上	(刃) 545	卑 23
屯 657	更 212	凸 652	币 30	(喬) 520	习 693	贵 26
互 264	东 600	旧 336	爻 749	粤 796	乡 704	31
四画	丽 385	且 338	乏 167	弑 591	三至五画	南 458
未 675	389	522	丹 114	舉 205	尹 769	460
	来 373	甲 300	乌 681	(舉) 340	夬 227	真 819
	七画	申 572	687	4	(弔) 138	九至十画
	奉 186	电 135	四画	丿部	丑 83	齋 559
	表 37	由 778	失 579	二至四画	予 783	(賁) 26
	(亞) 739	史 586	乍 807	乂 762	785	博 44
	(東) 143	央 745	丘 530	之 825	书 596	(粵) 557
	画 268	(呂) 761	乎 261		司 608	

部首检字表

十一画		(厲) 388	(𪔐) 235	二至五画		兹 94	(倉) 55	763	
以上		(廠) 65	(𪔐) 369	兮 690	853	衾 524	衾 524	456	
(齏) 559		(厭) 744	(區) 476	分 179	(𪔐) 90	衾 352	衾 352	290	
(準) 851		恩 794	532	182	兼 304	盒 253	盒 253	437	
兢 331		𪔐 754	𪔐 34	公 214	十二画		(食) 626	仪 758	
𪔐 224		魔 744	(匯) 278	共 217	以上		舒 598	仔 800	
戴 114		𪔐 745	(區) 392	兴 719	(養) 747	𪔐 569	𪔐 569	853	
𪔐 87		(𪔐) 745	(價) 369	722	𪔐 63	𪔐 692	𪔐 692	855	
7		十四画		兵 40	12		(傘) 556	他 623	
厂部		以上		𪔐 27	人部		禽 524	仞 545	
厂 4		(歷) 391	9		人 543	十一画		四画	
65		(歷) 388	卜部		一至三画		愈 789	伟 673	传 88
二至四画		(曆) 388	卜 45	其 287	个 209	(倉) 513	休 725	伍 686	伎 295
斤 644		(曆) 739	卦 226	505	210	(會) 278	伏 188	伋 785	伋 777
仄 805		(𪔐) 743	(9)	具 341	介 322	𪔐 44	𪔐 503	𪔐 308	(但) 533
历 388		(𪔐) 745	卜部	典 134	从 97	(舖) 503	𪔐 230	𪔐 5	𪔐 738
厄 161		(𪔐) 346	上 565	贫 495	今 419	(館) 308	𪔐 5	𪔐 352	𪔐 167
𪔐 388		(𪔐) 745	566	𪔐 182	今 324	(劍) 308	𪔐 5	𪔐 352	𪔐 490
压 737		(𪔐) 754	卡 349	𪔐 680	仓 55	(倉) 352	𪔐 5	𪔐 352	𪔐 661
739		(𪔐) 744	512	七画以上		𪔐 403	𪔐 406	𪔐 406	𪔐 836
𪔐 744		(𪔐) 745	占 809	翁 679	以 761	𪔐 403	𪔐 406	𪔐 406	𪔐 307
𪔐 570		(𪔐) 745	𪔐 810	(貧) 495	令 405	𪔐 403	𪔐 406	𪔐 406	𪔐 686
六至七画		(7)		(與) 783	406	(12)		イ部	
(厓) 738		厂部		785	四至五画		一至二画		𪔐 544
厓 57		反 170	𪔐 413	787	全 536	𪔐 544	𪔐 573	𪔐 582	𪔐 545
(厓) 570		斥 78	(未) 597	與 785	会 278	𪔐 501	𪔐 501	𪔐 265	𪔐 301
(厓) 482		厄 826	貞 818	(興) 719	合 210	𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322
厘 385		后 260	𪔐 441	722	企 508	𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322
厚 260		(𪔐) 826	𪔐 781	(興) 785	余 658	𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322
(𪔐) 644		质 831	卓 852	722	众 836	𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322
八至九画		盾 157	(貞) 818	(興) 785	伞 556	𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322
厓 103		8		(11)		𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322
原 791		𪔐部		ノ部		𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322
厓 705		二至四画		一至六画		𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322
厓 743		区 476	𪔐 202	丫 737	余 569	𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322
(厓) 57		532	(同) 276	兰 375	余 783	𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322
𪔐 337		𪔐 490	同 647	并 40	金 513	𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322
十画		𪔐 340	649	41	含 244	𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322
(𪔐) 7		巨 340	网 667	关 228	六至七画	𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322
厨 85		𪔐 499	(岡) 202	兑 155	舍 570	𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322
厦 561		𪔐 799	𪔐 668	弟 132	(命) 419	𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322
699		𪔐 758	(10)		𪔐 450	𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322
(麻) 388		𪔐 366	月部		𪔐 62	𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322
雁 745		匠 311	用		114	𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322
𪔐 346		𪔐 696	鬼		564	𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322
十二至		医 757	(11)		七至八画		𪔐 501	𪔐 265	𪔐 322
十三画		𪔐 235	八部		养 747	𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322
(𪔐) 85		𪔐 467	八		(𪔐) 90	𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322
𪔐 610		𪔐 178	八		前 514	𪔐 501	𪔐 265	𪔐 267	𪔐 322